

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Bảng cân đối kế toán	05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08-16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ

Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Tên	Chức danh
Ông Phạm Như Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lân	Ủy viên
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Ủy viên
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Tên	Chức danh
Ông Nguyễn Đình Lân	Giám đốc
Ông Đinh Quang Tuấn	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc 31/03/2010 là: 1.109.001.127 VND (năm tài chính 31/03/2009 sau thuế là: 616.397.836 VND) vượt 179,92 % so với cùng kỳ báo cáo năm trước lý do:

- Công ty được cấp giấy phép xuất khẩu tinh quặng Mangan số lượng 30.000 tấn theo công văn số 4502/BCT – CNNG ngày 19/05/2009 của Bộ Công Thương, nên trong quý I năm 2010 thị trường tiêu thụ sản phẩm tinh quặng Mangan của Công ty là xuất khẩu và nội địa, trong quý I năm 2009 thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là nội địa.

- Nền kinh tế thế giới hồi phục, Giá nguyên liệu sản xuất thép có sự biến động, khoáng sản quặng Mangan là nguyên liệu để phục vụ cho việc sản xuất thép, nên giá bán, thị trường tiêu thụ khoáng sản quặng Mangan thuận lợi.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, việc miễn giảm thuế TNDN của Công ty hết thời gian được miễn giảm nên Chi phí Thuế TNDN phải nộp năm 2010 là 25%.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Đình Lân

Công ty CP Khoáng sản Mangan

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Quý I năm 2010)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ 31/03/2010	Số dư đầu kỳ 01/01/2010
I	Tài sản ngắn hạn	31.158.850.115	22.981.036.659
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.068.931	954.124.501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.798.903.891	1.949.845.175
4	Hàng tồn kho	26.125.584.702	19.141.442.214
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.070.292.591	935.624.769
II	Tài sản dài hạn	13.509.047.015	14.734.899.449
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	12.107.601.048	12.857.366.802
	- Tài sản cố định hữu hình	11.686.791.459	12.431.162.217
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	420.809.589	426.204.585
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	- Giá trị hao mòn lũy kế	(11.903.070.549)	(11.157.152.414)
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	1.401.445.967	1.877.532.647
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.667.897.130	37.715.936.108
IV	Nợ phải trả	21.102.988.580	14.746.315.885
1	Nợ ngắn hạn	20.422.871.416	14.068.368.521
2	Nợ dài hạn	677.947.364	677.947.364
V	Vốn chủ sở hữu	23.567.078.350	22.969.620.223
1	Vốn chủ sở hữu	23.536.088.831	22.558.630.704
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	3.633.163.357	3.633.163.357
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(750.000)	(750.000)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2.648.103.708	2.648.103.708
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.255.571.766	4.278.113.639
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	30.989.519	410.989.519
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.989.519	410.989.519
	- Nguồn kinh phí		
V	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.667.897.130	37.715.936.108

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.577.886.607	4.125.125.680
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	214.930.285	
3	Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.362.956.322	4.125.125.680
4	Giá vốn hàng bán	10.067.116.603	2.548.161.016
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.295.839.719	1.576.964.664
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.769.471	12.590.303
7	Chi phí tài chính	121.072.931	
8	Chi phí bán hàng	849.291.121	315.059.518
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	864.955.039	644.445.516
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.465.290.099	630.049.933
11	Thu nhập khác	19.727.273	45.454.545
12	Chi phí khác	6.349.203	
13	Lợi nhuận khác	13.378.070	45.454.545
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.478.668.169	675.504.478
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.667.042	59.106.642
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.001.127	616.397.836
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	924.22	525.97

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
QUÝ I/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay 01/01/2010 đến 31/03/2010	Năm trước 01/01/2009 đến 31/03/2009
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.478.668.169	675.504.478
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	758.616.551	685.772.908
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.147.541)	(12.590.303)
Chi phí lãi vay	06	121.072.931	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.347.210.110	1.348.687.083
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(983.726.538)	(651.129.647)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.984.142.488)	(280.503.388)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(734.959.785)	660.004.343
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	476.086.680	(254.348.441)
Tiền lãi vay đã trả	13	(121.072.931)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(56.666.763)	(22.337.246)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	438.000.000	138.516.900
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(511.543.000)	(336.698.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.130.814.715)	602.191.155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(491.136.256)	(891.490.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	14.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.769.471	12.590.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(472.366.785)	(878.899.697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	6.813.125.930	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.813.125.930	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	209.944.430	(276.708.542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	954.124.501	4.380.950.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.164.068.931	4.104.241.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xi nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xuất khẩu quặng thô Mangan.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo quy định tại Thông tư số 08/2008/TT-BCT ngày 16 tháng 06 năm 2008 của Bộ Công Thương Về việc hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản, từ tháng 09 năm 2008, Các đơn vị xuất khẩu quặng thô thuộc địa bàn Hà Tĩnh không được phép xuất khẩu. Do đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm của đơn vị từ tháng 09 năm 2008 là thị trường nội địa. Tuy nhiên, theo Công văn số 4502/BCT-CNNg ngày 19/05/2009 của Bộ Công Thương đã đồng ý Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được xuất khẩu tinh quặng mangan với số lượng 30.000 tấn, chất lượng cụ thể:

- Hàm lượng Mn : từ 18% đến 28%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí đền bù;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi và trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010, Công ty hết thời gian được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Nên thuế suất thuế TNDN phải nộp của Công ty năm 2010 là 25%

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	90.844.754	4.557.467
Tiền gửi ngân hàng	1.073.224.177	949.567.034
Các khoản tương đương tiền		
Cộng:	1.164.068.931	954.124.501
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu khác	190.742.280	156.890.800
- Công đoàn Cty CP Khoáng sản Mangan	155.535.000	146.535.000
- Phải thu BHXH Huyện Can Lộc	27.019.300	9.283.800
- Phải thu khác	8.187.980	1.072.000
Cộng	190.742.280	156.890.800
5. HÀNG TỒN KHO	31/03/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	3.453.323.379	4.414.629.952
Công cụ, dụng cụ	27.448.392	37.457.883
Thành phẩm	22.644.812.931	14.689.354.379
Cộng:	26.125.584.702	19.141.442.214
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2010	01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.892.819	376.892.540
Thuế tài nguyên	41.792.940	40.502.700
Thuế TNCN	8.413.700	3.903.700
Thuế khác; Phí môi trường	89.556.300	86.791.500
Cộng:	829.655.759	508.090.440
7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	80.391.000	70.027.000
Bảo hiểm xã hội	30.154.801	
Bảo hiểm y tế	25.299.161	6.414.506
Phải trả, phải nộp khác	33.990.000	
Cộng:	169.834.962	76.441.506
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	843.416.375	846.750.937
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	195.839.204	199.626.859
CCDC chờ phân bổ	70.725.605	95.594.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	291.464.783	735.559.855
Cộng:	1.401.445.967	1.877.532.647

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	6.352.954.840	11.034.499.670	6.079.309.765	116.155.360		23.582.919.635
Số tăng trong kỳ				15.200.000		
<i>Mua trong năm</i>				<i>15.200.000</i>		
<i>Xây dựng mới</i>						
<i>Giảm khác</i>			19.047.619			19.047.619
Số dư cuối kỳ	6.352.954.840	11.034.499.670	6.060.262.146	131.355.360		23.579.072.016
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.193.491.816	5.544.298.599	3.318.137.034	95.829.696		11.151.757.418
Số tăng trong kỳ	221.876.652	335.527.191	192.600.045	3.217.667		753.221.555
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>221.876.652</i>	<i>335.527.191</i>	<i>192.600.045</i>	<i>3.217.667</i>		<i>753.221.555</i>
<i>Giảm khác</i>			12.698.416			12.698.416
Số dư cuối kỳ	2.415.368.468	5.879.825.790	3.498.038.663	99.047.636		11.892.280.557
Giá trị còn lại	3.937.586.372	5.154.673.880	2.562.223.483	32.307.724		11.686.791.459
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>4.159.463.024</i>	<i>5.490.201.071</i>	<i>2.761.172.731</i>	<i>20.325.391</i>		<i>12.431.162.217</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>3.937.586.372</i>	<i>5.154.673.880</i>	<i>2.562.223.483</i>	<i>32.307.724</i>		<i>11.686.791.459</i>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	431.599.581				431.599.581
Số dư đầu kỳ	431.599.581				431.599.581
Số tăng trong kỳ					
<i>Mua trong năm</i>					
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	431.599.581				431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế	10.789.992				10.789.992
Số dư đầu kỳ	5.394.996				5.394.996
Số tăng trong kỳ	5.394.996				5.394.996
<i>Giảm khác</i>					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>426.204.585</i>				<i>426.204.585</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>420.809.589</i>				<i>420.809.589</i>

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	12.000.000.000	1.904.000.000	(539.365.085)	855.421.779	295.483.167	5.230.067.207	19.745.607.068
Tăng vốn trong năm trước		1.729.163.357	538.615.085	1.088.871.827	408.326.935		3.764.977.204
Lãi trong năm trước						3.610.893.106	3.610.893.106
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước						4.385.484.674	4.385.484.674
Lợi nhuận phân phối							
Giảm khác						177.362.000	177.362.000
Số dư cuối kỳ trước	12.000.000.000	3.633.163.357	(750.000)	1.944.293.606	703.810.102	4.278.113.639	22.558.630.704
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ						1.109.001.127	1.109.001.127
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ						131.543.000	131.543.000
Lợi nhuận phân phối							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	12.000.000.000	3.633.163.357	(750.000)	1.944.293.606	703.810.102	5.255.571.766	23.536.088.831

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	Tỷ lệ %	01/01/2010 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	6.120.000.000	51,00%	6.120.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.880.000.000	49,00%	5.880.000.000	49,00%
Cộng:	12.000.000.000	100%	12.000.000.000	100%

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000

d. Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	75	75
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75</i>	<i>75</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.199.925	1.199.925
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.199.925</i>	<i>1.199.925</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND/cổ phiếu		
e, Các quỹ của Doanh nghiệp	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.944.293.606	1.944.293.606
Quỹ dự phòng tài chính	703.810.102	703.810.102
Cộng:	2.648.103.708	2.648.103.708

f, Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.001.127	616.397.836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.109.001.127	616.397.836
<i>Cổ phiếu PT đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>1.199.925</i>	<i>1.171.925</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	924.22	525,97

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.577.886.607	4.125.125.680
Cộng:	13.577.886.607	4.125.125.680

13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Thuế xuất khẩu	214.930.285	-
Cộng	214.930.285	

14. DOANH THU THUẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	13.362.956.322	4.125.125.680
Cộng:	13.362.956.322	4.125.125.680

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.067.116.603	2.548.161.016
Cộng:	10.067.116.603	2.548.161.016

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.769.471	12.590.303
Cộng:	4.769.471	12.590.303

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Chi phí lãi vay	121.072.931	
Cộng:	121.072.931	

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.478.668.169	675.504.478
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.478.668.169	675.504.478
Chi phí thuế TNDN	369.667.042	84.438.060
Chi phí thuế TNDN được giảm trừ theo TT 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính	-	25.331.418
Cộng:	369.667.042	59.106.642

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.120.195.686	577.460.159
Chi phí nhân công	1.332.940.525	1.108.562.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	699.393.557	685.772.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.319.385	668.089.576
Chi phí bằng tiền khác	479.534.840	796.390.914
Cộng:	20.544.384.193	3.836.274.132

20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Từ ngày 01/01 đến</i>	<i>Từ ngày 01/01 đến</i>
<i>Tổng Cty KS & TM</i>		<i>ngày 31/03/2010</i>	<i>ngày 31/03/2009</i>
<i>Hà Tĩnh</i>		<u><i>VND</i></u>	<u><i>VND</i></u>
Hỗ trợ tiền lương tết :	Cty Mẹ	43.600.000	
Hỗ trợ các xã trên địa bàn:	"	55.800.000	
Chi trả cổ tức cổ phần:	"		1.224.000.000
Chi phí phải trả khác	"		139.040.000

Hà Tĩnh , ngày 15 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đức Dũng

Nguyễn Đình Lân